

CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC BÌNH LONG-HỚN QUẢN



NIÊN GIÁM

THỐNG KÊ THỊ XÃ BÌNH LONG

Năm 2023



Tháng 5 năm 2024



LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê thị xã Bình Long là ấn phẩm phát hành hàng năm của Chi Cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn quản. Nội dung của Niên giám gồm những số liệu cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Bình long.

Nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê năm 2023, Chi cục thống kê khu vực tiến hành biên soạn Niên giám theo quy định của Luật Thống kê và hệ thống chỉ tiêu Thống kê cấp huyện, xã.

Các chỉ tiêu Thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý tổng hợp, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất trong cả nước. Nguồn thông tin các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo Thống kê định kỳ của đơn vị cơ sở, báo cáo Thống kê chuyên ngành; từ các cuộc điều tra Thống kê; từ các chỉ tiêu Thống kê cấp huyện, xã. Một số chỉ tiêu được Tổng cục Thống kê tính cho phạm vi cả nước sau đó phân bổ cho tỉnh (*chỉ tiêu dân số tỉnh phân bổ cho huyện*). Số liệu năm 2023 là số liệu sơ bộ; số liệu năm, 2019, 2020, 2021, 2022 là số liệu chính thức.

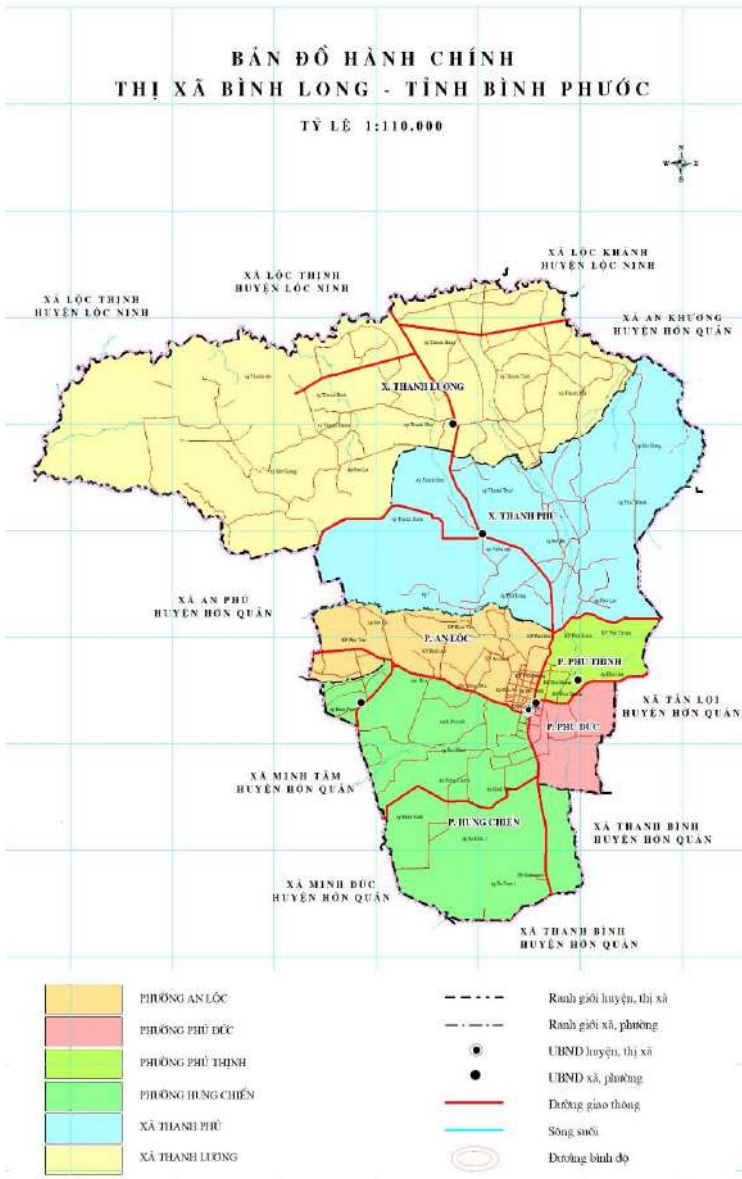
Chi Cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn quản xin chân thành cảm ơn các đơn vị, cá nhân đã đóng góp những ý kiến quý báu đối với Niên giám thống kê thị xã Bình Long xuất bản năm trước; mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp xây dựng để Niên giám Thống kê thị xã Bình Long có chất lượng ngày một tốt hơn, đáp ứng yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Ý kiến đóng góp xin gửi về Chi cục Thống kê khu vực Bình Long-Hớn quản.

Tel: 0271.3666 104; Email: binhlonghonquanbph@gso.gov.vn

CHI CỤC THỐNG KÊ KHU VỰC BÌNH LONG-HỚN QUẢN

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT



1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo xã/phường

	Tổng số	Chia ra:			
		Khu phố	Thôn	Ấp	Bản
Tổng số	54	29	0	25	0
Phường Hưng Chiến	11	11			
Phường An Lộc	9	9			
Phường Phú Thịnh	4	4			
Phường Phú Đức	5	5			
Xã Thanh Lương	14			14	
Xã Thanh Phú	11			11	

2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Nguồn số liệu: Phòng TN-MT

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất	12.640,7	100,00
1 Nhóm đất nông nghiệp	10.920,4	86,39
1.1 Đất sản xuất nông nghiệp	10.879,5	99,63
1.1.1 Đất trồng cây hàng năm	383,3	3,52
.1.1.1 Đất trồng lúa	210,7	54,97
.1.1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	172,6	45,03
1.1.2 Đất trồng cây lâu năm	10.496,2	96,48
1.2 Đất lâm nghiệp	0,0	0,00
1.2.1 Đất rừng sản xuất		
1.2.2 Đất rừng phòng hộ		
1.2.3 Đất rừng đặc dụng		
1.3 Đất nuôi trồng thủy sản	21,2	0,19
1.4 Đất làm muối		0,00
1.5 Đất nông nghiệp khác	19,7	0,18

2 Nhóm đất phi nông nghiệp	1.713,2	13,55
2.1 Đất ở	450,4	26,29
2.1.1 Đất ở tại nông thôn	209,2	46,45
2.1.2 Đất ở tại đô thị	241,2	53,55
2.2 Đất chuyên dùng	946,7	55,26
2.2.1 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,3	1,83
2.2.2 Đất quốc phòng	21,4	2,26
2.2.3 Đất an ninh	3,3	0,35
2.2.4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	58,5	6,18
2.2.5 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	141,6	14,96
2.2.6 Đất sử dụng vào mục đích công cộng	704,6	74,43
2.3 Đất cơ sở tôn giáo	19,2	1,12
2.4 Đất cơ sở tín ngưỡng	0,9	0,05
2.5 Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	44,6	2,60
2.6 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	197,3	11,52
2.7 Đất có mặt nước chuyên dùng	48,9	2,85
2.8 Đất phi nông nghiệp khác	5,2	0,30
3 Nhóm đất chưa sử dụng	7,1	0,06
Đất bằng chưa dụng	7,1	0,07

3. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2023)

Nguồn số liệu: Phòng TN-MT

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:				Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	12640,7	10879,5		21,2	946,7	450,4
Phường Hưng Chiến	2487,7	2051,5		5,0	235,0	110,4
Phường An Lộc	874,0	692,1		0,9	100,6	69,9
Phường Phú Thịnh	394,2	307,7		0,3	42,4	28,6
Phường Phú Đức	405,0	281,0		0,1	73,5	32,2
Xã Thanh Lương	5258,8	4688,9		9,4	314,0	111,2
Xã Thanh Phú	3221,0	2858,3		5,6	181,2	98,1

4. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2023)

Nguồn số liệu: Phòng TN-MT

Đơn vị tính : %

	Tổng diện tích	Trong đó:				Đất ở
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	
TỔNG SỐ	100	86,07		0,17	7,49	3,56
Phường Hưng Chiến	100	82,47		0,20	9,45	4,44
Phường An Lộc	100	79,19		0,10	11,51	8,00
Phường Phú Thịnh	100	78,06		0,07	10,76	7,26
Phường Phú Đức	100	69,38		0,04	18,15	7,95
Xã Thanh Lương	100	89,16		0,18	5,97	2,11
Xã Thanh Phú	100	88,74		0,17	5,63	3,05

II. DÂN SỐ



5. Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Người - Persons					
Năm 2018	57.092	29.291	27.801	32.359	24.733
Năm 2019	57.777	28.630	29.147	32.360	25.417
Năm 2020	58.785	29.140	29.645	33.895	24.890
Năm 2021	59.789	29.603	30.186	34.968	24.821
Năm 2022	60.518	30.094	30.424	34.995	25.523
Sơ bộ - Prel 2023	61.055	30.365	30.690	35.348	25.707
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
Năm 2018	101,12	104,69	97,60	100,00	102,61
Năm 2019	101,20	97,74	104,84	100,00	102,77
Năm 2020	101,74	101,78	101,71	104,74	97,93
Năm 2021	101,71	101,59	101,82	103,17	99,72

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Sơ bộ - Prel 2023	100,89	100,90	100,87	101,01	100,72

Cơ cấu - Structure (%)

Năm 2018	100,00	51,30	48,70	56,68	43,32
Năm 2019	100,00	49,55	50,45	56,01	43,99
Năm 2020	100,00	49,57	50,43	57,66	42,34
Năm 2021	100,00	49,51	50,49	58,49	41,51
Năm 2022	100,00	49,46	50,27	57,83	42,17
Sơ bộ - Prel 2023	100,00	49,46	50,27	57,90	42,10

6. Dân số trung bình phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	57.777	58.785	59.789	60.518	61.055
Thành thị	32.360	33.895	34.968	34.995	35.348
Phường Hưng Chiến	11.033	11.190	11.314	11.692	12.098
Phường An Lộc	11.675	12.543	13.408	13.049	12.669
Phường Phú Thịnh	5.296	5.524	5.497	5.501	5.772
Phường Phú Đức	4.356	4.638	4.749	4.753	4.809
Nông thôn	25.417	24.890	24.821	25.523	25.707
Xã Thanh Lương	13.764	13.960	14.021	14.418	14.777
Xã Thanh Phú	11.653	10.930	10.800	11.105	10.930

7. Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	28.630	29.139	29.603	30.094	30.365
<i>Thành thị</i>	16.035	16.805	17.567	17.652	17.812
Phường Hưng Chiến	5467	5550	5571	5781	5802
Phường An Lộc	5785	6220	6971	6817,5	6850
Phường Phú Thịnh	2625	2737	2659	2674	2763
Phường Phú Đức	2158	2298	2366	2379	2397
<i>Nông thôn</i>	12.595	12.334	12.036	12.443	12.553
Xã Thanh Lương	6821	6918	6851	7081,5	7157
Xã Thanh Phú	5774	5416	5185	5361	5396

8. Dân số trung bình nữ phân theo phân theo xã/phường

ĐVT: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	29.147	29.646	30.186	30.424	30.690
Thành thị	16.325	17.090	17.401	17.344	17.536
Phường Hưng Chiến	5.566	5.640	5.743	5.911	6.296
Phường An Lộc	5.890	6.323	6.437	6.232	5.819
Phường Phú Thịnh	2.671	2.787	2.838	2.827	3.009
Phường Phú Đức	2.198	2.340	2.383	2.374	2.412
Nông thôn	12.822	12.556	12.785	13.081	13.154
Xã Thanh Lương	6.943	7.042	7.170	7.337	7.620
Xã Thanh Phú	5.879	5.514	5.615	5.744	5.534

9. Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo xã phường

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (người/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	126,407	61.055	483,00
Thành thị	41,609	35.348	849,53
Phường Hưng Chiến	24,877	12.098	486,31
Phường An Lộc	8,740	12.669	1.449,54
Phường Phú Thịnh	3,942	5.772	1.464,23
Phường Phú Đức	4,050	4.809	1.187,41
Nông thôn	84,798	25.707	303,16
Xã Thanh Lương	52,588	14.777	281,00
Xã Thanh Phú	32,210	10.930	339,34

10. Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp

Đơn vị tính: Cuộc

	Tổng số	Chia ra	
		Lần đầu	Lần thứ 2 trở lên
TỔNG SỐ	590	485	105
Phường Hưng Chiến	114	91	23
Phường An Lộc	131	110	21
Phường Phú Thịnh	62	46	16
Phường Phú Đức	30	23	7
Xã Thanh Lương	142	126	16
Xã Thanh Phú	111	89	22

11. Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Toà án thị xã

Đơn vị tính: Vụ

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ		312	234
Phường Hưng Chiến		50	41
Phường An Lộc		65	44
Phường Phú Thịnh		37	31
Phường Phú Đức		35	28
Xã Thanh Lương		70	58
Xã Thanh Phú		55	32

12. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp

Đơn vị tính: %

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	91,91	93,15	98,60
Phân theo giới tính			
Nam	91,21	93,79	99,18
Nữ	92,61	92,49	98,00
Phân theo xã/phường			
Phường Hưng Chiến	90,95	90,76	99,05
Phường An Lộc	89,33	91,18	99,04
Phường Phú Thịnh	95,86	97,61	97,34
Phường Phú Đức	92,72	96,04	97,32
Xã Thanh Lương	95,70	94,30	98,94
Xã Thanh Phú	88,25	92,69	98,53

13. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng Tư pháp

Đơn vị tính: Người

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	182	280	386
Phân theo giới tính			
Nam	102	159	236
Nữ	80	121	150
Phân theo xã/phường			
Phường Hưng Chiến	19	32	84
Phường An Lộc	52	73	91
Phường Phú Thịnh	21	24	34
Phường Phú Đức	10	11	22
Xã Thanh Lương	38	69	76
Xã Thanh Phú	42	71	79

14. Số trẻ em dưới 1 tuổi

Đơn vị tính : Trẻ em

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	879	891	958
Phân theo giới tính			
Nam	460	463	517
Nữ	419	428	441
Phân theo xã/phường			
Phường Hưng Chiến	174	171	180
Phường An Lộc	204	210	217
Phường Phú Thịnh	105	107	108
Phường Phú Đức	60	57	62
Xã Thanh Lương	194	201	223
Xã Thanh Phú	142	145	168

15. Dân số có đến 31/12

Đơn vị tính : Người

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	60.127	60.909	61.201
Phân theo giới tính			
Nam	29.957	30.182	30.326
Nữ	30.170	30.727	30.875
Phân theo xã/phường			
Phường Hưng Chiến	11.348	12.058	12.138
Phường An Lộc	13.476	12.622	12.716
Phường Phú Thịnh	5.273	5.729	5.817
Phường Phú Đức	4.602	4.904	4.713
Xã Thanh Lương	14.105	14.709	14.844
Xã Thanh Phú	11.323	10.887	10.973

16. Số hộ dân cư đến 31/12

Đơn vị tính : Hộ

	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	15.121	15.127	15.134
Phường Hưng Chiến	2.845	2.845	2.828
Phường An Lộc	3.153	3.121	3.106
Phường Phú Thịnh	1.322	1.358	1.360
Phường Phú Đức	1.145	1.145	1.130
Xã Thanh Lương	3.837	3.839	3.912
Xã Thanh Phú	2.819	2.819	2.798

PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

I. Dân số

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình: Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

II. Mật độ dân số

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

III. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh là số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số trẻ sinh ra sống của một khu vực trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100 (\%)$$

Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (nói cách khác là nếu người phụ nữ kinh qua các tỷ suất sinh đặc trưng của những phụ nữ 15 tuổi, 16 tuổi, 17 tuổi,... cho đến 49 tuổi).

Công thức tính:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x} \times 1000$$

IV. Tỷ lệ tăng dân số

a) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NIR : Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B : Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D : Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

b) Tỷ lệ tăng dân số chung

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do

tăng tự nhiên và di cư thuần, được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$GR = CBR - CDR + IMR - OMR$$

Trong đó: GR : Tỷ lệ tăng dân số chung;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô;

IMR : Tỷ suất nhập cư;

OMR: Tỷ suất xuất cư.

Hay: $GR = NIR + NMR$

Trong đó: NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

NMR: Tỷ lệ di cư thuần.

V. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh cho biết trong 100 trẻ em dưới 05 tuổi có bao nhiêu trẻ em đã được đăng ký khai sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh trong kỳ báo cáo}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo}} \times 100(\%)$$

VI. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số trường hợp tử vong đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi tỉnh (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

VII. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế

Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập;

e) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ.

VIII. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo

Lao động qua đào tạo gồm 2 chỉ tiêu thành phần: Lao động qua đào tạo có bằng chứng chỉ và lao động qua đào tạo chung.

- Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Là người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp, đã từng theo học và tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đồng thời được cấp một trong các loại bằng hoặc chứng chỉ sau: Sơ cấp; trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học.

- Lao động qua đào tạo chung, gồm:

+ Lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ;

+ Người chưa theo học một chương trình đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng, chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Nhóm này thường được gọi là là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{qua đào tạo có bằng,} \\ \text{chứng chỉ (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo} \\ \text{có bằng, chứng chỉ}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100(\%)$$

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động} \\ \text{qua đào tạo chung (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số lao động qua đào tạo} \\ \text{chung}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100(\%)$$



III. GIÁ TRỊ SẢN PHẨM



17. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	<i>Tỷ đồng</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ					
B Khai khoáng					
C Công nghiệp chế biến, chế tạo					
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F Xây dựng					
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
H Vận tải, kho bãi					
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J Thông tin và truyền thông					
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
L Hoạt động kinh doanh bất động sản					
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
O Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
P Giáo dục và đào tạo					
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S Hoạt động dịch vụ khác					
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình					
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

18. Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023	%
TỔNG SỐ						
B Khai khoáng						
C Công nghiệp chế biến, chế tạo						
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí						
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải						
F Xây dựng						
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác						
H Vận tải, kho bãi						
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
J Thông tin và truyền thông						
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
L Hoạt động kinh doanh bất động sản					
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
P Giáo dục và đào tạo					
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S Hoạt động dịch vụ khác					
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình					
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

19. Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

	<i>Tỷ đồng</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ					
B Khai khoáng					
C Công nghiệp chế biến, chế tạo					
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F Xây dựng					
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
H Vận tải, kho bãi					
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J Thông tin và truyền thông					
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
L Hoạt động kinh doanh bất động sản					
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị					
O - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
P Giáo dục và đào tạo					
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S Hoạt động dịch vụ khác					
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ					
T gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình					
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

**20. Chỉ số phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

	2019	2020	2021	2022	2023
					%
TỔNG SỐ					Sơ bộ
B Khai khoáng					2023
C Công nghiệp chế biến, chế tạo					
D Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí					
E Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải					
F Xây dựng					
G Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
H Vận tải, kho bãi					
I Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
J Thông tin và truyền thông					

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
K Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
L Hoạt động kinh doanh bất động sản					
M Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
N Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
O Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc					
P Giáo dục và đào tạo					
Q Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
R Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
S Hoạt động dịch vụ khác					
T Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình					
U Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					



IV. NGÂN SÁCH



21. Thu ngân sách Nhà nước địa phương

Nguồn số liệu: Phòng Tài chính-kế hoạch

ĐVT: Triệu đồng

	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước	1.202.104	418.894
Thu nội địa	1.202.104	306.747
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.279	1.700
<i>Trung ương quản lý</i>		
<i>Địa phương quản lý</i>		
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		234
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	106.191	129.697
Thu thuế thu nhập cá nhân	51.301	25.216
Thuế bảo vệ môi trường		
Lệ phí trước bạ	53.697	20.233

	2022	Sơ bộ 2023
Thu phí, lệ phí	15.157	14.640
Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	779	944
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	156.648	28.511
Thu tiền sử dụng đất	803.717	74.130
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước		
Thu xổ số kiến thiết		
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	46	
Thu khác ngân sách	11.289	11.442
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
Thu viện trợ		112.147

22. Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương

Nguồn số liệu: Phòng Tài chính-kế hoạch

ĐVT: %

	2022	Sơ bộ 2023
Tổng thu ngân sách Nhà nước		
Thu nội địa	100,00	73,23
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	0,27	0,55
Trung ương quản lý		
Địa phương quản lý		0,06
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8,83	30,96
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	4,27	6,02
Thu thuế thu nhập cá nhân	4,27	6,02
Thuế bảo vệ môi trường		
Lệ phí trước bạ	4,47	6,60
Thu phí, lệ phí	1,26	3,49

	2022	Sơ bộ 2023
Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0,06	0,23
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13,03	6,81
Thu tiền sử dụng đất	66,86	17,70
Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước		
Thu xổ số kiến thiết		
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
Thu khác ngân sách	0,94	2,73
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
Thu viện trợ		26,77

23. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Nguồn số liệu: Phòng Tài chính-kế hoạch

ĐVT: Triệu đồng

	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.202.104	1.040.889
<i>Trong đó:</i>		
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã		
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	1.202.104	1.040.889
Chi đầu tư phát triển	200.868	658.891
Chi đầu tư cho các dự án	179.757	655.336
Chi đầu tư phát triển khác	21.111	3.555
Chi thường xuyên	379.241	381.998
<i>Trong đó:</i>		
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	132.238	140.553
Chi khoa học và công nghệ		

	2022	Sơ bộ 2023
Chi y tế, dân số và gia đình	37.273	35.532
Chi văn hóa thông tin	6.317	6.919
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	725	595
Chi thể dục thể thao		
Chi bảo vệ môi trường		
Chi các hoạt động kinh tế	58.231	45.742
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn	98.019	105.618
Chi bảo đảm xã hội	17.177	14.604
Dự phòng ngân sách	621.995	
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		

24. Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

Nguồn số liệu: Phòng Tài chính-kế hoạch

ĐVT: %

	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	100,00	100,00
<i>Trong đó:</i>		
Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã		
Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	16,71	63,30
Chi đầu tư cho các dự án	89,49	99,46
Chi đầu tư phát triển khác	10,51	0,54
Chi thường xuyên	31,55	36,70
<i>Trong đó:</i>		
Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	34,87	36,79
Chi khoa học và công nghệ		

	2022	Sơ bộ 2023
Chi y tế, dân số và gia đình	9,83	9,30
Chi văn hóa thông tin	1,67	1,81
Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0,19	0,16
Chi thể dục thể thao		
Chi bảo vệ môi trường		
Chi các hoạt động kinh tế	15,35	11,97
Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	25,85	27,65
Chi bảo đảm xã hội	4,53	3,82
Dự phòng ngân sách	51,74	
Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		

25. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội

	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số người tham gia bảo hiểm (Người)	56.855	57.844	58.587
Bảo hiểm xã hội	4.230	4.319	4.384
Bảo hiểm y tế	50.167	50.846	51.383
Bảo hiểm thất nghiệp	2.458	2.679	2.820
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm (Người/lượt người)	103.895	122.513	117.029
Bảo hiểm xã hội	1.428	2.007	2.548
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người)	1.428	1.465	1.486
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người)		542	1.062
Bảo hiểm y tế	102.467	120.506	114.481
Số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (Lượt người)	102.467	120.506	114.481
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người)			
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người)			

V. CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DOANG NGHIỆP



**26. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

	<i>Cơ sở</i>		
	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	487	478	499
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	487	478	499
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	487	478	499
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác			
Sản xuất chế biến thực phẩm	50	48	51
Sản xuất đồ uống	31	31	32
Dệt	11	11	11
Sản xuất trang phục	83	78	83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4	4	6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	7	7	7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			

	2021	2022	Sơ bộ 2023
In, sao chép bản ghi các loại	2	2	2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	7	7	7
Sản xuất kim loại			1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	83	81	85
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			
Sản xuất thiết bị điện			
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1	1	1
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác			
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	46	46	47
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	162	162	166
Khai thác, xử lý và cung cấp nước			
Thoát nước và xử lý nước thải			
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu			

**27. Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn
phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp**

	<i>Lao động</i>		
	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	693	771	792
<i>Phân theo thành phần kinh tế</i>			
Nhà nước			
Ngoài Nhà nước	693	771	792
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài			
<i>Phân theo ngành công nghiệp</i>	693	771	792
Khai thác than cứng và than non			
Khai thác quặng kim loại			
Khai khoáng khác			
Sản xuất chế biến thực phẩm	89	101	107
Sản xuất đồ uống	46	53	48
Dệt	14	20	21
Sản xuất trang phục	93	96	108
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4	6	4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	9	16	16

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy			
In, sao chép bản ghi các loại	8	10	4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế			
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất			
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic			
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	20	20	22
Sản xuất kim loại			2
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	143	154	161
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học			
Sản xuất thiết bị điện			
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	5	3	3
Sản xuất sửa chữa xe có động cơ			
Sản xuất phương tiện vận tải khác			
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	72	99	106
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác			
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị			
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	190	193	190
Khai thác, xử lý và cung cấp nước			
Thoát nước và xử lý nước thải			
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu			

28. Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	4.292	4.373	4.223	4.226	4.341
Phân theo ngành kinh doanh					
Xây dựng	39	53	51	55	59
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.196	2.329	2.274	2.276	2.332
Vận tải kho bãi	194	191	154	153	158
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.069	1.097	1.054	1.054	1.084
Thông tin và truyền thông	34	23	15	13	15
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33	27	23	23	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	94	108	92	91	94
Hoạt động nhiếp ảnh, Quảng cáo, kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	20	23	24	24	24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	108	78	87	87	90
Giáo dục và đào tạo	34	37	29	26	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	65	69	65	62	67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	86	34	28	28	29
Hoạt động dịch vụ khác	320	304	327	334	336

**29. Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo ngành kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: Người</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	5.973	6.323	6.350	7.053	7.302
Phân theo ngành kinh doanh					
Xây dựng	130	170	132	141	85
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.841	3.217	3.283	3.552	3.673
Vận tải kho bãi	229	227	199	193	195
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.731	1.724	1.728	2.085	2.183
Thông tin và truyền thông	45	30	20	18	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49	34	33	35	38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	103	138	136	136	143
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	26	36	33	43	45
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	141	105	120	128	139
Giáo dục và đào tạo	48	57	39	42	56
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	100	106	113	128
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	118	74	73	68	67
Hoạt động dịch vụ khác	419	411	448	499	528

**30. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Doanh nghiệp				
TỔNG SỐ	236	231	257	267	264
Doanh nghiệp Nhà nước	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1	1	1	1	1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	235	230	255	265	262
Tự nhân	53	32	30	29	29
Công ty hợp danh	1	4	4	6	6
Công ty TNHH	173	185	209	219	216
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	7	9	12	11	11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			1	1	1
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài			1	1	1

	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ					
Doanh nghiệp Nhà nước	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,6	99,6	99,2	99,3	99,2
Tự nhân	22,6	13,9	11,8	10,9	11,1
Công ty hợp danh	0,4	1,7	1,6	2,3	2,3
Công ty TNHH	73,6	80,4	82,0	82,6	82,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,4	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	3,0	3,9	4,7	4,2	4,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0,4	0,4	0,4
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài			100,0		

**31. Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	225	231	257	267	262
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13	10	7	7	7
Khai khoáng	3	4	5	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	13	11	17	17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	2	2
Xây dựng		3	3	3	3
Xây dựng	35	41	49	44	42
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	89	81	96	102	100
Vận tải kho bãi	53	47	50	49	48
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản		8	8	8	8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	5	8	14	14
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	8	7	5	5
Giáo dục và đào tạo		2	3	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		1	1	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	4	4	3	3	3

**32. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	Người				
TỔNG SỐ	6.481	6.076	6.459	6.348	6.236
Doanh nghiệp Nhà nước	4.032	3.707	3.578	3.578	3.470
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	4.019	3.707	3.578	3.578	3.470
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	13	0	0		0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	2.449	2.369	2.877	2.766	2.762
Tư nhân	382	169	183	143	143
Công ty hợp danh	7	32	40	54	54
Công ty TNHH	1.702	1.669	2.063	1.957	1.955
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	44				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	314	499	591	612	610
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	4	4	4
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài			4	4	4

	Cơ cấu (%)				
TỔNG SỐ					
Doanh nghiệp Nhà nước	62,2	61,0	55,4	56,4	55,6
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	99,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	37,8	39,0	44,5	43,6	44,3
Tự nhân	15,6	7,1	6,4	5,2	5,2
Công ty hợp danh	0,3	1,4	1,4	2,0	2,0
Công ty TNHH	69,5	70,5	71,7	70,8	70,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,8	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	12,8	21,1	20,5	22,1	22,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0,1	0,1	0,1
DN 100% vốn nước ngoài					
DN liên doanh với nước ngoài			100,0		

**33. Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

	<i>Người</i>			
	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	6.076	6.459	6.344	6.117
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.063	3.604	3.920	3.724
Khai khoáng	25	30	22	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	235	160	104	102
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	5	9	11	11
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	56	81	91	88
Xây dựng	420	970	715	710
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	582	694	700	694
Vận tải kho bãi	389	393	406	403
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12	13	18	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm			3	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	38	46	60	48
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	65	91	89
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	172	343	140	140
Giáo dục và đào tạo	11	12	15	15
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24	28	36	36
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	4	1	6
Hoạt động dịch vụ khác	14	7	11	11

34. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200+ người
Doanh nghiệp						
TỔNG SỐ	262	111	86	55	8	2
Doanh nghiệp Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	1					1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước	0					
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	260	110	86	55	8	1
Tư nhân	29	18	9	2		
Công ty hợp danh	6	2	2	2		
Công ty TNHH	214	89	72	47	6	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	11	1	3	4	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	0					
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1	1				
DN 100% vốn nước ngoài						
DN liên doanh với nước ngoài	1	1				

	Cơ cấu (%)					
TỔNG SỐ						
Doanh nghiệp Nhà nước						
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước	0,38					50,00
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,24	99,10	100,00	100,00	100,00	50,00
Tư nhân	11,15	16,36	10,47	3,64		
Công ty hợp danh	2,31	1,82	2,33	3,64		
Công ty TNHH	82,30	80,91	83,72	85,45	75,00	
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	4,23	0,91	3,49	7,27	25,00	100,00
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước						
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0,38	0,90				
DN 100% vốn nước ngoài						
DN liên doanh với nước ngoài	100,00	100,00				

**35. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**

	<i>Doanh nghiệp</i>					
	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200+ người
TỔNG SỐ	262	110	86	56	8	2
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7	2	2	1		2
Khai khoáng	4	2	1	1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17	8	4	5		
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	2		2			
Cung cấp nước	3	1		1	1	
Xây dựng	42	11	14	14	3	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	100	51	31	16	2	
Vận tải kho bãi	48	18	20	9	1	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	1	1	1		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1				
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	5	1	2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14	6	6	2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	2		2	1	
Giáo dục và đào tạo	2		1	1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2		1	1		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1				
Hoạt động dịch vụ khác	3	1	2			

VI. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Diện tích gieo trồng cây hằng năm

Diện tích gieo trồng các loại cây hằng năm được tính theo từng vụ sản xuất có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích gieo trồng cây hằng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích. Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Qui định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:

- Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại, ...);

- Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

- Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn

+ Trồng gối vụ: Cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc: Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ: thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng; Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm tiếp theo mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, sắn/mì , ...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

2. Diện tích cây lâu năm

- Diện tích trồng tập trung: Là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

- Diện tích trồng mới: Là diện tích trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới. Diện tích trồng mới được tính cả những diện tích tái canh bằng hình thức ghép cành mới trên cây lâu năm.

- Diện tích cho sản phẩm: Là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho sản phẩm hay không.

- Cây lâu năm trồng phân tán là những cây trồng trên diện tích không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung. Cây lâu năm trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm.

Cách tính diện tích cây lâu năm

- Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích canh tác.

- Cây trồng phân tán cho sản phẩm: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định; mật độ cây trồng tập trung sử dụng kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây lâu năm hoặc tập quán sản xuất tại địa phương

3. Năng suất cây nông nghiệp

Là sản phẩm chính của một loại cây hoặc nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho thu hoạch (năm)}}$$

36. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tổng số	10.939,5	10.590,4	10.350,7	9.758,4	9.187,0
Cây hàng năm	1.419,5	1.186,5	985,2	992,5	967,0
<i>Trong đó:</i>					
Cây lương thực có hạt	628,0	529,8	387,3	419,1	525,0
Cây CN hàng năm	33,0	25,0	15,3	8,8	3,0
Cây lâu năm	9.520,0	9.403,9	9.365,5	8.765,9	8.220,0
<i>Trong đó:</i>					
Cây CN lâu năm	8.001,5	7.865,9	7.774,7	7.389,2	6.790,0
Cây ăn quả	1.491,6	1.515,3	1.569,1	1.359,0	1.430,0

37. Sản lượng lương thực có hạt

	Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg/người)
Năm 2017		
Năm 2018	3.250,61	52,77
Năm 2019	2.536,40	43,90
Năm 2020	2.110,93	35,91
Năm 2021	1.541,08	25,78
Năm 2022	1.522,34	25,16
Sơ bộ 2023	1.730,90	28,35

38. Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	767,5	529,8	387,3	419,1	525,1
Phường Hưng Chiến	163,0	137,5	137,6	120,6	112,0
Phường An Lộc	72,0	40,5	37,5	34,0	31,5
Phường Phú Thịnh	11,0	8,0	4,0	4,0	3,0
Phường Phú Đức	12,0	2,0	2,5	3,0	4,1
Xã Thanh Lương	385,5	172,7	93,4	137,5	253,0
Xã Thanh Phú	124,0	169,1	112,3	120,0	121,5

39. Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	2.536,30	2.110,96	1.541,10	1.522,34	2.103,30
Phường Hưng Chiến	536,90	556,36	540,00	460,0	439,53
Phường An Lộc	151,10	163,29	147,20	135,0	123,65
Phường Phú Thịnh	18,80	31,97	16,00	16,0	12,00
Phường Phú Đức	34,80	8,10	9,90	9,0	16,24
Xã Thanh Lương	1.194,80	691,06	373,30	442,3	1.019,93
Xã Thanh Phú	599,90	660,18	454,70	460,0	491,95

40. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Đơn vị tính: Ha

	Lúa	Ngô	Sắn (Mỳ)	Mía	Lạc	Đậu tương	Rau các loại	Đậu các loại
Năm 2015	429,5	342,2	344,0	28,0	4,0	4,0	191,2	31,0
Năm 2016	422,5	347,7	372,2	28,5	5,0	2,5	202,2	34,5
Năm 2017	408,0	371,0	325,0	26,0	8,0	4,0	238,0	34,5
Năm 2018	463,5	349,0	258,0	34,0	6,0	3,0	258,5	39,0
Năm 2019	454,0	228,0	192,0	28,0	4,0		318,5	31,0
Năm 2020	412,7	117,1	187,6	26,7	6,0	0,5	248,6	25,0
Năm 2021	272,3	115,0	191,2	26,4	5,0	0,5	205,8	15,3
Năm 2022	317,2	101,9	158,0	12,5	7,3	1,5	132,0	19,7
Sơ bộ 2023	409,5	115,6	147,7	5,6	3,2		142,6	14,7

41. Năng suất một số cây hàng năm

Đơn vị tính: Ha

	Lúa	Ngô	Sắn (Mỳ)	Mía	Lạc	Đậu tương	Rau các loại	Đậu các loại
Năm 2015	33,32	42,84	183,81	188,93	7,00	6,00	60,98	6,77
Năm 2016	32,31	46,85	182,32	277,89	6,80	6,00	64,14	6,49
Năm 2017	32,99	40,75	182,34	267,31	8,25	6,00	60,04	6,70
Năm 2018	32,41	50,09	182,33	204,41	9,75	6,00	72,09	7,61
Năm 2019	34,50	42,55	107,78	149,29	12,00		82,86	8,58
Năm 2020	39,87	39,76	191,79	176,33	11,58	8,00	85,79	8,36
Năm 2021	39,17	41,26	182,19	184,17	10,60	8,00	85,59	8,59
Năm 2022	33,86	44,00	183,99	304,00	9,33	13,00	82,89	8,76
Sơ bộ 2023	39,45	42,21	182,13	220,00	10,31		88,04	8,44

42. Sản lượng một số cây hàng năm

Đơn vị tính: Tấn

	Lúa	Ngô	Sắn (Mỳ)	Mía	Lạc	Đậu tương	Rau các loại	Đậu các loại
Năm 2015	1.431,0	1.466,0	6.323,0	529,0	2,8	2,4	1.166,0	21,0
Năm 2016	1.365,0	1.629,0	6.786,0	792,0	3,4	1,5	1.297,0	22,4
Năm 2017	1.346,0	1.512,0	5.926,0	695,0	6,6	2,4	1.429,0	23,1
Năm 2018	1.502,3	1.748,3	4.704,1	695,0	5,9	1,8	1.863,5	29,7
Năm 2019	1.566,2	970,3	2.069,4	418,0	4,8		2.639,0	26,6
Năm 2020	1.645,3	465,6	3.597,9	470,8	7,0	0,4	2.132,8	20,9
Năm 2021	1.066,5	474,5	3.483,5	486,2	5,3	0,4	1.761,4	13,2
Năm 2022	1.074,0	448,3	2.907,0	380,0	6,8	2,0	1.094,1	17,3
Sơ bộ 2023	1.615,3	488,0	2.690,0	123,2	3,3		1.255,5	12,4

43. Diện tích gieo trồng cây lúa phân theo xã, phường

(Lúa cả năm, lúa đông xuân, lúa hè thu và thu đông, lúa mùa)

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	454,0	412,7	272,3	317,2	409,5
Phường Hưng Chiến	136,0	134,0	132,0	112,0	107,0
Phường An Lộc	30,0	32,5	31,5	31,5	31,5
Phường Phú Thịnh	3,0	3,0	1,0	2,0	2,5
Phường Phú Đức	9,0	2,0	2,5	3,0	4,1
Xã Thanh Lương	179,0	138,6	65,0	98,7	192,4
Xã Thanh Phú	97,0	102,6	40,3	70,0	72,0

44. Sản lượng lúa phân theo xã, phường

(Lúa cả năm, lúa đông xuân, lúa hè thu, lúa mùa)

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	1.566,1	1.645,3	1.068,5	1.274,0	1.615,1
Phường Hưng Chiến	481,3	542,4	519,8	430,0	422,0
Phường An Lộc	100,4	131,5	123,2	123,0	124,2
Phường Phú Thịnh	10,5	12,2	3,0	9,0	9,9
Phường Phú Đức	30,5	8,1	9,9	12,0	16,2
Xã Thanh Lương	634,5	555,1	255,3	465,0	758,8
Xã Thanh Phú	308,9	396,0	157,3	235,0	284,0

45. Diện tích và sản lượng lúa cả năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Diện tích (Ha)	454,00	412,70	272,30	317,20	409,50
Lúa đông xuân	143,00	158,00	85,80	115,00	121,00
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	311,00	254,70	186,50	202,20	288,50
Sản lượng (Tấn)	1.502,34	1.566,10	1.645,34	1.074,00	1.615,28
Lúa đông xuân	410,24	578,00	638,64	434,00	527,08
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	1.092,10	988,10	1.006,70	640,00	1.088,20
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Diện tích	97,95	90,90	65,98	116,49	129,10
Lúa đông xuân	111,72	110,49	54,30	134,03	105,22
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	92,70	81,90	73,22	108,42	142,68
Sản lượng	111,61	104,24	105,06	65,28	150,40
Lúa đông xuân	103,84	140,89	110,49	67,96	121,45
Lúa hè thu và thu đông					
Lúa mùa	114,84	90,48	101,88	63,57	170,03

46. Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Cây ăn quả (ha)	1.492	1.515	1.569	1.359	1.430
Chuối	62,0	72,9	83,1	64,0	65,8
Xoài	41,0	42,2	41,2	26,4	27,2
Cam, quýt	323,0	224,4	227,9	198,4	213,5
Nhãn	513,0	516,2	519,0	314,4	324,4
Vải, chôm chôm	46,5	42,3	40,5	39,2	24,7
Cây công nghiệp lâu năm (ha)	8.070,8	7.885,5	7.794,3	7.403,7	6.777,6
Điều	995,3	1.034,7	1.043,7	1.005,8	879,3
Hồ tiêu	1.127,9	899,7	809,2	610,7	495,7
Cao su	5.867,5	5.883,5	5.879,3	5.746,3	5.381,2
Cà phê	61,0	48,0	42,5	26,4	8,2
Dừa	19,1	19,6	19,6	14,5	13,2

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Cây ăn quả

Chuối	119,23	117,58	113,99	77,02	102,81
Xoài	120,59	102,93	97,63	64,08	103,03
Cam, quýt	93,08	69,47	101,56	87,06	107,61
Nhãn	100,98	100,62	100,54	60,58	103,18
Vải, chôm chôm	91,18	90,97	95,74	96,79	63,01

Cây công nghiệp lâu năm

Điền	100,01	97,70	98,84	94,99	91,54
Điền	104,88	103,96	100,87	96,37	87,42
Hồ tiêu	94,78	79,77	89,94	75,47	81,17
Cao su	100,66	100,27	99,93	97,74	93,65
Cà phê	69,32	78,69	88,54	62,12	31,06
Dừa	136,43	102,62	100,00	73,98	91,03

47. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Cây ăn quả (ha)	1.269,0	1.348,0	1.376,0	1.053,0	1.295,0
Chuối	60,7	62,5	73,0	63,0	65,1
Xoài	31,6	31,7	30,5	25,0	26,7
Cam, quýt	192,8	174,5	178,5	122,4	194,8
Nhãn	509,0	507,0	516,0	311,4	321,4
Vải, chôm chôm	41,3	37,8	35,0	31,2	18,6
Cây công nghiệp lâu năm (ha)	7.071	7.008	6.896	6.644	6.073,8
Điều	958,0	959,7	966,2	974,8	865,4
Hồ tiêu	998,0	880,7	793,2	610,7	495,7
Cao su	5051,5	5107,5	5083,5	5017,5	4692,3
Cà phê	49,5	48,0	42,0	26,4	8,2
Dừa	14,1	12,1	11,0	14,5	12,2

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %**Cây ăn quả**

Chuối	108,20	102,97	116,80	86,30	103,33
Xoài	104,29	100,32	96,21	81,97	106,80
Cam, quýt	86,65	90,51	102,29	68,57	159,15
Nhãn	100,89	99,61	101,78	60,35	103,21
Vải, chôm chôm	94,94	91,53	92,59	89,14	59,62

Cây công nghiệp lâu năm

Điều	98,61	100,18	100,68	100,89	88,78
Hồ tiêu	102,62	88,25	90,06	76,99	81,17
Cao su	101,78	101,11	99,53	98,70	93,52
Cà phê	84,76	96,97	87,50	62,86	31,06
Dừa	103,68	85,82	90,91	131,82	84,14

48. Sản lượng một số cây lâu năm

ĐVT:Tấn

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Cây ăn quả					
Chuối	507,0	449,5	773,5	667,6	358,0
Xoài	275,0	278,3	262,6	210,0	170,9
Cam, quýt	1.262,0	1.171,0	1.164,4	816,0	1.636,5
Nhãn	3.746,7	3.335,0	3.822,0	2.307,2	1.242,3
Vải, chôm chôm	227,0	198,6	202,9	187,4	107,8
Cây công nghiệp lâu năm					
Điều	966,6	925,2	1.064,8	1.083,0	1.107,7
Hồ tiêu	1.696,6	1.550,0	1.569,7	1.192,7	495,7
Cao su	9.483,0	9.607,4	9.978,8	9.526,4	7.579,9
Cà phê	91,0	77,3	78,8	51,0	14,4
Dừa	189,0	162,2	162,2	194,4	114,7

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

Cây ăn quả

Chuối	90,35	88,66	172,08	86,30	53,63
Xoài	126,77	101,20	94,35	79,97	81,39
Cam, quýt	86,30	92,79	99,44	70,08	200,55
Nhãn	107,23	89,01	114,60	60,37	53,85
Vải, chôm chôm	99,49	87,49	102,15	92,37	57,53

Cây công nghiệp lâu năm

Điều	98,61	95,72	115,08	101,71	102,28
Hồ tiêu	102,62	91,36	101,27	75,98	41,56
Cao su	102,44	101,31	103,87	95,47	79,57
Cà phê	85,43	84,95	101,93	64,73	28,24
Dừa	131,10	85,82	99,99	119,83	59,01

49. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

ĐVT: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
Năm 2019				
Năm 2020				
Năm 2021				
Năm 2022	63	63		
Sơ bộ 2023	63	63		

50. Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Gỗ	M ³			94	92	80
2. Củi	Ste			380	390	326
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Luồng, vầu	Nghìn cây					
Tre	Nghìn cây			1	2	2
Trúc	Nghìn cây					
Nửa hàng	Nghìn cây					
Song mây	Tấn					
Lá cọ	Nghìn lá					
Măng tươi	Tấn			1	1	1
Mộc nhĩ	Tấn					

51. Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 1/12 hàng năm

	Trâu	Bò	Dê, cừu	Ngựa	Lợn	Gia cầm
ĐVT: Con						
Năm 2018	628	2.638	7.248		24.647	699.490
Năm 2019	521	2.109	3.597		24.281	740.000
Năm 2020	542	1.832	5.689		41.107	868.310
Năm 2021	545	1.982	4.340		59.973	773.730
Năm 2022	540	2.009	5.140		54.524	766.520
Sơ bộ 2023	498	1.996	5.328		44.508	752.720
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Năm 2018						
Năm 2019	82,96	79,95	49,63		98,52	105,79
Năm 2020	104,03	86,87	158,16		169,30	117,34
Năm 2021	100,55	108,19	76,29		145,89	89,11
Năm 2022	99,08	101,36	118,43		90,91	99,07
Sơ bộ 2023	92,22	99,35	103,66		81,63	98,20

52. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	44	43	57	42	37
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	154	156	175	156	124
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	2.189	3.867	6.749	8.374	8.826
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	1.200	1.297	1.691	1.362	1.395
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít					
Trứng gia cầm	Nghìn quả	465	489	591	712	699
Sản lượng mật ong	Kg	38	38	36	36	35
Sản lượng kén tằm	Kg					

53. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	47,70	48,00	44,80	42,70	37,80
Phân theo loại thủy sản					
Cá	47,70	48,00	44,80	42,70	37,80
Tôm					
Thủy sản khác					
Phân theo phương thức nuôi					
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh					
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	47,70	48,00	44,80	42,70	37,80
Phân theo loại hình nước mặt nước					
Diện tích nước ngọt	47,70	48,00	44,80	42,70	37,80
Diện tích nước lợ					
Diện tích nước mặn					

54. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường

Đơn vị tính: Ha

	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	101,70	47,70	48,00	44,80	42,70	37,80
Phường Hưng Chiến	62,00	9,80	9,80	9,10	1,20	1,20
Phường An Lộc	4,50	4,10	4,10	4,00	0,80	0,60
Phường Phú Thịnh	0,70	0,10	0,10	0,30	0,30	0,30
Phường Phú Đức	0,50	0,10	0,10	0,10	0,50	0,80
Xã Thanh Lương	21,50	21,40	21,60	19,10	17,90	11,90
Xã Thanh Phú	12,50	12,20	12,30	12,20	22,00	23,00

VII. GIÁO DỤC



55. Số trường, lớp học mầm non

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số trường học (Trường)					
Phân theo loại hình	10	10	10	10	10
Công lập	7	7	7	7	7
Ngoài công lập	3	3	3	3	3
Phân theo loại trường	10	10	10	10	10
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	10	10	10	10	10
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	86	86	84	84	65
Công lập	54	54	53	54	55
Ngoài công lập	32	32	31	30	10

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học					
Phân theo loại hình					
Công lập	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00
Ngoài công lập	30,00	30,00	30,00	30,00	30,00
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ					
Mẫu giáo					
Mầm non	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số lớp học/nhóm trẻ					
Công lập	62,79	62,79	63,10	64,29	84,62
Ngoài công lập	37,21	37,21	36,90	35,71	15,38

56. Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường/thị trấn

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

Trường

	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	10	7	3
Phường Hưng Chiến	1	1	
Phường An Lộc	3	2	1
Phường Phú Thịnh	2	1	1
Phường Phú Đức	2	1	1
Xã Thanh Lương	1	1	
Xã Thanh Phú	1	1	

57. Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Lớp/nhóm trẻ</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	65	55	10
Phường Hưng Chiến	6	6	
Phường An Lộc	6	22	4
Phường Phú Thịnh	26	7	3
Phường Phú Đức	10	5	3
Xã Thanh Lương	8	9	
Xã Thanh Phú	9	6	

58. Số giáo viên mầm non

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Người</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	115	171	167	178	172
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					13
Phân theo loại hình					
Công lập	101	113	112	112	109
Ngoài công lập	14	58	55	66	63
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	115	171	167	178	172
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	16	25	23	26	27
Mẫu giáo	99	146	144	152	145

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
TỔNG SỐ					
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	7,56
Phân theo loại hình					
Công lập	87,83	66,08	67,07	62,92	63,37
Ngoài công lập	12,17	33,92	32,93	37,08	36,63
Phân theo giới tính					
Nam					
Nữ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	13,91	14,62	13,77	14,61	15,70
Mẫu giáo	86,09	85,38	86,23	85,39	84,30

59. Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra:	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	172	109	63
Phường Hưng Chiến	16	16	
Phường An Lộc	54	11	43
Phường Phú Thịnh	43	33	10
Phường Phú Đức	20	10	10
Xã Thanh Lương	18	18	
Xã Thanh Phú	21	21	

60. Số học sinh mầm non

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Học sinh</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	2.341	2.330	2.265	2.379	2.376
Phân theo loại hình					
Công lập	1.544	1.468	1.412	1.472	1.490
Ngoài công lập	797	862	853	907	886
Phân theo giới tính					
Nam	1.232	1.218	1.194	1.253	1.252
Nữ	1.109	1.112	1.071	1.126	1.124
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	230	243	236	245	242
Mẫu giáo	2.111	2.087	2.029	2.134	2.134
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Phân theo loại hình					
Công lập	65,95	63,00	62,34	61,87	62,71
Ngoài công lập	34,05	37,00	37,66	38,13	37,29
Phân theo giới tính					
Nam	52,63	52,27	52,72	52,67	52,69
Nữ	47,37	47,73	47,28	47,33	47,31
Phân theo loại trường					
Nhà trẻ	9,82	10,43	10,42	10,30	10,19
Mẫu giáo	90,18	89,57	89,58	89,70	89,81

61. Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

ĐVT: Học sinh

	Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	2376	1490	886
Phường Hưng Chiến	198	198	
Phường An Lộc	763	170	593
Phường Phú Thịnh	633	480	153
Phường Phú Đức	252	112	140
Xã Thanh Lương	281	281	
Xã Thanh Phú	249	249	

62. Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số trường học (Trường)	14	14	17	14	14
Phân theo loại hình					
Công lập	14	14	17	14	14
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	8	8	8	6	6
Trung học cơ sở	6	6	6	5	5
Tiểu học và trung học cơ sở			3	3	3
Số lớp học (Lớp)					
Phân theo loại hình	281	272	272	272	273
Công lập	281	272	272	272	273
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường	281	272	272	272	273
Tiểu học	173	169	169	168	168
Trung học cơ sở	108	103	103	104	105

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Số trường học					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	57,14	57,14	47,06	42,86	42,86
Trung học cơ sở	42,86	42,86	35,29	35,71	35,71
Phổ thông cơ sở	0,00	0,00	17,65	21,43	21,43
Số lớp học					
Phân theo loại hình					
Công lập	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học	61,57	62,13	62,13	61,76	61,54
Trung học cơ sở	38,43	37,87	37,87	38,24	38,46

63. Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Trường</i>			
	Tổng số	Chia ra		
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và trung học cơ sở
TỔNG SỐ	14	6	5	3
Phường Hưng Chiến	2	1	1	
Phường An Lộc	3	2		1
Phường Phú Thịnh	2	1	1	
Phường Phú Đức	2	1	1	
Xã Thanh Lương	3		2	1
Xã Thanh Phú	2	1		1

64. Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/phường/thị trấn
 Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Lớp</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	273	168	105
Phường Hưng Chiến	50	26	24
Phường An Lộc	54	40	14
Phường Phú Thịnh	17	10	7
Phường Phú Đức	51	24	27
Xã Thanh Lương	66	44	22
Xã Thanh Phú	35	24	11

65. Số phòng học phổ thông

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Phòng</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ				280	280
Phân theo loại hình					
Công lập				280	280
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học				194	194
Trung học cơ sở				86	86
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố				260	260
Bán kiên cố				16	16
Nhà tạm				4	4

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Phân theo loại hình					
Công lập				100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo loại trường					
Tiểu học				69,29	69,29
Trung học cơ sở				30,71	30,71
Phân theo kiên cố/ bán kiên cố/ nhà tạm					
Kiên cố				92,86	92,86
Bán kiên cố				5,71	5,71
Nhà tạm				1,43	1,43

(*) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

66. Số phòng học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Phòng</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	280	194	86
Phường Hưng Chiến	60	36	24
Phường An Lộc	46	32	14
Phường Phú Thịnh	17	10	7
Phường Phú Đức	42	24	18
Xã Thanh Lương	71	59	12
Xã Thanh Phú	44	33	11

67. Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Người</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	468	468	468	479	465
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	237	229	324	330	414
Phân theo loại hình					
Công lập	468	442	468	479	465
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	104	96	92	101	87
Nữ	364	372	376	378	378
Phân theo cấp học					
Tiểu học	237	229	230	247	250
Trung học cơ sở	231	239	238	232	215

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ					
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	50,64	48,93	69,23	68,89	89,03
Phân theo loại hình					
Công lập	100,00	94,44	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	22,22	20,51	19,66	21,09	18,71
Nữ	77,78	79,49	80,34	78,91	81,29
Phân theo cấp học					
Tiểu học	50,64	48,93	49,15	51,57	53,76
Trung học cơ sở	49,36	51,07	50,85	48,43	46,24

68. Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Người</i>		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	465	250	215
Phường Hưng Chiến	95	43	52
Phường An Lộc	89	57	32
Phường Phú Thịnh	34	13	21
Phường Phú Đức	86	34	52
Xã Thanh Lương	107	67	40
Xã Thanh Phú	54	36	18

69. Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	<i>Học sinh</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	8.821	8.824	9.015	9.041	9.376
Phân theo loại hình					
Công lập	8.821	8.824	9.015	9.041	9.376
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	4.733	4.421	4.886	4.333	4.697
Nữ	4.088	4.403	4.129	4.708	4.679
Phân theo cấp học					
Tiểu học	5.219	4.984	4.949	4.970	5.293
Trung học cơ sở	3.602	3.840	4.066	4.071	4.083
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
Phân theo loại hình					
Công lập	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập					
Phân theo giới tính					
Nam	53,66	50,10	54,20	47,93	50,10
Nữ	40,83	43,52	45,10	45,03	43,55
Phân theo cấp học					
Tiểu học	59,17	56,48	54,90	54,97	56,45
Trung học cơ sở	40,83	43,52	45,10	45,03	43,55

70. Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường

Nguồn số liệu: Phòng giáo dục

	Học sinh		
	Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	9376	5293	4083
Phường Hưng Chiến	1735	791	944
Phường An Lộc	1944	1402	542
Phường Phú Thịnh	567	327	240
Phường Phú Đức	2027	930	1097
Xã Thanh Lương	2073	1218	855
Xã Thanh Phú	1030	625	405

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



71. Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện, thị quản lý

Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thị xã

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	8	8	10	10	10
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực			2	2	2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	7	7	7	7	7
Số giường bệnh (Giường)	360	360	360	350	350
Bệnh viện	330	330	330	320	320
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng					
Bệnh viện da liễu					
Nhà hộ sinh					
Phòng khám đa khoa khu vực					
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp	30	30	30	30	30

72. Số nhân lực y tế do cấp huyện, thị quản lý

Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thị xã

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số nhân lực ngành y	278	302	298	293	115
Bác sĩ	64	70	74	75	63
Y sĩ	40	42	39	36	19
Điều dưỡng	74	88	80	77	
Hộ sinh	33	34	35	35	33
Kỹ thuật viên Y	7	8	17	18	
Khác	60	60	53	52	
Số nhân lực ngành dược	30	27	29	29	24
Dược sĩ	10	10	13	20	19
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	20	17	16	9	5
Dược tá					
Kỹ thuật viên dược					
Khác					

**73. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại
vắc xin phân theo xã/phường/thị trấn**

Nguồn số liệu: Trung tâm Y tế thị xã

	<i>Đơn vị tính : %</i>				
	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ	85,00	95,50	95,00	83,70	88,50
Phường Hưng Chiến	70,00	99,50	95,00	84,70	89,16
Phường An Lộc	90,00	97,50	62,80	58,10	92,52
Phường Phú Thịnh	94,00	99,00	91,50	95,70	104,59
Phường Phú Đức	75,30	98,50	100,00	125,00	125,00
Xã Thanh Lương	89,30	91,20	86,10	90,00	104,53
Xã Thanh Phú	89,50	92,30	117,00	88,90	75,98

74. Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (Triệu đồng)					
Số hộ nghèo (Hộ)	339	117	141	50	10
Tỷ lệ hộ nghèo (%)	2,26	0,78	0,93	0,33	0,07
Số hộ cận nghèo (Hộ)	233	197	199	81	81
Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	1,55	1,31	1,32	0,54	0,54
Số hộ thiếu đói (Hộ)					
Số nhân khẩu thiếu đói (Nhân khẩu)					
Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)					
Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (%)					
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%)					99,93
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý (%)					

75. Nông thôn mới

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
1. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (Xã)			2	2	2
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)			100	100	100
2. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Xã)			0	0	1
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (%)			0	0	50
3. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Xã)			0	0	0
Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (%)			0	0	0

76. Tư pháp

Nguồn số liệu: Tòa án thị xã

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	61	82	68	71	49
Số bị can đã truy tố (Người)	88	100	110	106	73
Cá nhân					
Pháp nhân					
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm (Vụ)	59	53	57	51	65
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm (Người)	78	72	75	77	79
Cá nhân					
Pháp nhân					

77. Trật tự và an toàn xã hội

Nguồn số liệu: Công an thị xã

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn (Vụ)	12	17	22	11	11
Đường bộ	12	17	22	11	11
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	12	15	13	11	11
Đường bộ	12	15	13	11	11
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	14	16	8	4
Đường bộ	7	14	16	8	4
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	0	0	0	1	1
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)				11.000	400

78. Thiệt hại do thiên tai

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Thiệt hại về người (Người)	0	1	0	0
Số người chết và mất tích		1		
Số người bị thương				
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	13	3	55	20
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi				1
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	13	3	55	19
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	7,11	0	0	1
Diện tích lúa bị thiệt hại				
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	7			1
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)				1

79. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo xã/phường

	Phát hiện mới			<i>Đơn vị tính: Người</i>	
				<i>Lũy kế tính đến</i> <i>31/12/2023</i>	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/ AIDS	<i>Số người nhiễm HIV còn sống</i>	<i>Số bệnh nhân AIDS còn sống</i>
TỔNG SỐ	1	1	22	65	65
Phường Hưng Chiến	0	0	3	9	9
Phường An Lộc	1	1	9	25	25
Phường Phú Thịnh	0	0	0	9	9
Phường Phú Đức	0	0	1	3	3
Xã Thanh Lương	0	0	3	12	12
Xã Thanh Phú	0	0	6	7	7

Số TT	Nội dung	Trang
I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH		
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2023 phân theo xã/phường	4
2	Hiện trạng sử dụng đất (tính đến 31/12/2023)	5
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2023)	7
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã/phường (tính đến 31/12/2023)	8
II. DÂN SỐ		
5	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	9
6	Dân số trung bình phân theo phân theo xã/phường	11
7	Dân số trung bình nam phân theo phân theo xã/phường	12
8	Dân số trung bình nữ phân theo phân theo xã/phường	13
9	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023 phân theo xã/phường	14
10	Số cuộc kết hôn năm 2023 phân theo xã/phường	15
11	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo xã/phường	16
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và xã/phường	17

Số TT	Nội dung	Trang
13	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và xã/phường	18
14	Số trẻ em dưới 1 tuổi	19
15	Dân số có đến 31/12	20
16	Dân hộ dân cư đến 31/12	21
III. GIÁ TRỊ SẢN PHẨM		
17	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	30
18	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế	32
19	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010	34
20	Chỉ số phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010	36
IV. THU CHI NGÂN SÁCH		
21	Thu ngân sách Nhà nước địa phương	38
22	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước địa phương	40
23	Chi ngân sách Nhà nước địa phương	42
24	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	44
25	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	46

Số TT	Nội dung	Trang
V. CƠ SỞ PHI NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DOANH NGHIỆP		
26	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	47
27	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành công nghiệp	49
28	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh doanh	51
29	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	52
30	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	53
31	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh và theo xã/thị trấn	55
32	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	56
33	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế	58
34	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp	59

Số TT	Nội dung	Trang
35	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2023 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế	61
VI. NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
36	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây	65
37	Sản lượng lương thực có hạt	66
38	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo xã, phường	67
39	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, phường	68
40	Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	69
41	Năng suất một số cây hàng năm	70
42	Sản lượng một số cây hàng năm	71
43	Diện tích gieo trồng cây lúa phân theo xã, phường	72
44	Sản lượng lúa phân theo xã, phường	73
45	Diện tích và sản lượng lúa cả năm	74
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm	75
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm	77
48	Sản lượng một số cây lâu năm	79
49	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng	81

Số TT	Nội dung	Trang
50	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản	82
51	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm	83
52	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	84
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản	85
54	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã/phường	86
VII. GIÁO DỤC		
55	Số trường, lớp học mầm non	87
56	Số trường mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	89
57	Số lớp/nhóm trẻ mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	90
58	Số giáo viên mầm non	91
59	Số giáo viên mầm non năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	93
60	Số học sinh mầm non	94
61	Số học sinh mầm non phân theo xã/phường/thị trấn	95
62	Số trường học, lớp học tiểu học và trung học cơ sở	96
63	Số trường tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	98
64	Số lớp học tiểu học, trung học cơ sở năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	99
65	Số phòng học phổ thông	100

Số TT	Nội dung	Trang
66	Số phòng học phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	102
67	Số giáo viên phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	103
68	Số giáo viên phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	105
69	Số học sinh phổ thông phân theo loại hình, giới tính và cấp học	106
70	Số học sinh phổ thông năm học 2023-2024 phân theo xã/phường	107
VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TƯ PHÁP		
71	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện, thị quản lý	108
72	Số nhân lực y tế do cấp huyện, thị quản lý	109
73	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại	110
74	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư	111
75	Nông thôn mới	112
76	Tư pháp	113
77	Trật tự và an toàn xã hội	114
78	Thiệt hại do thiên tai	115
79	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2023 phân theo xã/phường	116